

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG GREEN BG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG GREEN BG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400939870

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 02 đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0967 061 066

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt, trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị xử lý chất thải                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất sử dụng trong xử lý môi trường được Nhà nước cho phép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810        |
| 7.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820        |
| 8.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư phát triển, đề án bảo vệ môi trường cho các công ty; dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; tư vấn xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý chất thải, nước thải | 7490        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Vận tải xăng dầu, phế liệu, phế thải bằng xe chuyên dụng - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933                                                         |
| 11. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224                                                         |
| 12. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129                                                         |
| 13. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811                                                         |
| 14. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812                                                         |
| 15. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3821                                                         |
| 16. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3822                                                         |
| 17. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3830                                                         |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101                                                         |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299                                                         |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311                                                         |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312                                                         |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 33. | Ghi chú: - Doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp 2005); - Đối với ngành nghề kinh doanh có ghi mục "Chi tiết", doanh nghiệp chỉ được kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề chi tiết đã ghi. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRỊNH<br>TRỌNG KIÊN | Số nhà 03, TDP<br>Phú Mỹ 1,<br>Phường Dĩnh Kế,<br>Thành phố Bắc<br>Giang, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 33,330       | 0240850023<br>83                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 33,330       |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN LINH           | Số nhà 5/17, Ngõ<br>294, Đường Lê<br>Lợi, Phường<br>Hoàng Văn Thụ,<br>Thành phố Bắc<br>Giang, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 33,333       | 125828832                                                                                                              |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                           | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 33,333       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                  |                           |         |               |        |           |
|---|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | LÊ VĂN HUỲNH | Số nhà 02, Đường Vi Đức Thắng, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 33,330 | 121717900 |
|   |              |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                  | Tổng số                   | 299.997 | 2.999.970.000 | 33,333 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/05/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125828832

Ngày cấp: 11/06/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Số nhà 5/17, Ngõ 294, Đường Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 5/17, Ngõ 294, Đường Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang